

HỆ THỐNG THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC

[Trang chủ](#) | [Đăng nhập](#) | [Hỏi đáp](#) | [Trợ giúp](#) VN ▼

Tài khoản :
Mật khẩu :
[Đăng nhập](#) [Về trang chủ](#)
[[Quên mật khẩu](#)]

[Đường dây nóng](#)[Trang chủ](#) | [Đăng nhập](#) | [Hỏi đáp](#) | [Trợ giúp](#)[In trang này](#) [Gửi email trang này](#) ★[Thêm vào ưa thích](#)<http://student.vinhuni.edu.vn/cmsoft.iu.web.info/>Số người đang Online: 14
Lượt truy cập: 49330

[Trang chủ](#) [Quản lý đào tạo](#) [Quản lý điểm \(*\)](#)**DHCQ**

Quản lý đào tạo
Quản lý thi
Quản lý điểm (*)
Quản trị hệ thống

Tra cứu lịch sử cập nhật điểm

Lọc môn chưa có điểm Tổng kết

Thống kê lịch sử cập nhật điểm

Điểm - Lớp môn học 3 (Nhập các loại điểm theo phân công)

Điểm - Lớp môn học 4 (Nhiều hệ)

Điểm - Danh sách thi

Tra cứu điểm

Điểm - Nhập theo số phách

In bảng điểm chính thức ngành 2

Tính điểm tín chỉ

In bảng điểm theo lớp tín chỉ

Lọc danh sách sinh viên(đủ điểm thành phần) nhưng ko tính TKHP

In bảng điểm chính thức

Nhập điểm theo sinh viên

Import điểm thi theo mã sinh viên hoặc SBD

Copyright © 2015

t=0) (XemDerivativeCodeNameDashboardCodeNameForm)

Tìm kiếm:

Hiện thị từ 1 đến 3 của 3 mẫu tin

<<	1	>>
----	---	----

 Xuất excel

Mức độ quan trọng: ☒ Thường ☒ Quan trọng

HỆ THỐNG THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ĐĂNG NHẬP

Thông tin đăng nhập hệ thống

Tài khoản :

Mật khẩu :

Đăng nhập

Về trang chủ

[Quên mật khẩu]

Bạn đang dùng

Trang chủ | Đăng nhập | Hỏi đáp | Trợ giúp

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN - LỚP CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ GIẢI THUẬT(218_2)_01

Học kỳ 2 Năm học 2018-2019

Môn: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (TI21006)

Hình thức thi: Viết

Số tín chỉ: 4

Công thức điểm: $CC*0.1 + GK*0.2 + (THU + THI)$

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	CC	GK	THU	THI	TKHP	chữ	hệ 4
1	165TDV500032	NGÔ TRƯỜNG AN	9.5	8.5	8.5	9	8.9	A	4
2	165TDV500042	TRƯƠNG THANH AN	8.5	8.5	8	7	7.6	B	3
3	165TDV500103	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	9	8.5	8	9	8.7	A	4
4	165TDV500115	NGUYỄN ĐÀO NGỌC ÁNH	9	8	9	8.5	8.5	A	4
5	135D4802010058	Hoàng Quốc Bảo				0	0	F	0
6	165TDV500104	MẠNH THỊ CHINH	9	8	8	8.5	8.4	B+	3.5
7	165TDV510182	CAO XUÂN CHUÂN	8.5	8.5	7	4	5.9	C	2
8	165TDV510192	NGUYỄN THỊ DINH	9	8	8	8.5	8.4	B+	3.5
9	165TDV500076	PHẠM THỊ THUỶ DUNG	9	8	8	8	8.1	B+	3.5
10	165TDV200209	NGUYỄN NGỌC ĐẠI				0	0	F	0
11	165TDV500146	HOÀNG THÀNH ĐẠT	9.5	8	9	9	8.9	A	4
12	1251071594	Phan Anh Đức	8.5	8.5	8	6.5	7.4	B	3
13	165TDV500085	NGUYỄN THỊ HẠNH	8.5	8	9	7	7.7	B	3
14	1251071532	Nguyễn Huy Hoàng	9	8.5	8	6.5	7.4	B	3
15	165TDV500155	TRẦN THỊ HUYỀN	8.5	8.5	9	7	7.8	B	3
16	165TDV500116	DƯƠNG VÕ MAI HƯƠNG	9	8.5	8	7	7.7	B	3
17	165TDV500016	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	9	8	9	6	7.2	B	3
18	165TDV500030	PHAN THỊ LAM	9	8.5	9	8	8.4	B+	3.5
19	165TDV500154	TRẦN THỊ LÂM	9	8	8	6	7.1	B	3
20	165TDV500159	NGÔ THỊ HỒNG LY	9	8.5	6	4	5.8	C	2
21	165TDV500023	LÊ THỊ MƠ	9	8.5	8	6	7.2	B	3
22	165TDV500134	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	9	8	9	6	7.2	B	3
23	165TDV500063	LƯƠNG THỊ THẢO NGUYỄN	8.5	8	9	6.5	7.4	B	3
24	165TDV500077	LÊ THỊ NHÂN	9	8	8	6	7.1	B	3
25	165TDV500056	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	9	8.5	8	6	7.2	B	3
26	165TDV500162	LÊ THỊ THU	9	8	6	5.5	6.4	C	2
27	165TDV500129	ĐẶNG THỊ THƯƠNG	9.5	8	8	9	8.7	A	4
28	155D4802010204	BÙI ĐỨC TRUYỀN	8.5	9	9.5	6	7.5	B	3

BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8.50--10	5	17.86
B+	8--8.49	4	14.29
B	7--7.99	14	50.00
C+	6.50--6.99	0	0.00
C	5.50--6.49	3	10.71
D+	5--5.49	0	0.00
D	4--4.99	0	0.00
F	0--3.99	2	7.14
0b		0	0.00
0p		0	0.00

Vinh, ngày 22 tháng 11 năm 2019

Phòng Đào Tạo

Bộ môn

Người nhập điểm

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN - LỚP TIN HỌC NHÓM NGÀNH KỸ THUẬT(118)_01

Học kỳ 1 Năm học 2018-2019

Môn: Tin học nhóm ngành kỹ thuật (INF20004)

Hình thức thi: Viết

Số tín chỉ: 4

Công thức điểm: $CC*0.1 + GK*0.2 + HSHP*0.2 + (THI + TKHP)/2$

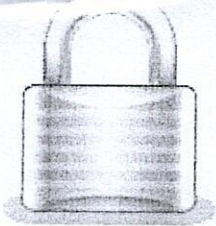
STT	Mã sinh viên	Họ và tên	CC	GK	HSHP	THU	THI	TKHP	chữ
1	1755248020100055	HỒ SỸ ANH	6	6.3	7	5	6.5	6.1	C
2	1755258020806001	Trần Bảo Anh	7	4	5	5	4.5	4.9	D
3	1755258020800003	NGUYỄN SỸ ÁNH		4			0	0	F
4	1755251030100029	Hoàng Ngọc Bảo	5	5	7	5	3	4.9	D
5	1755258020800043	NGUYỄN TUẤN BẢO	6	4.7	6.5	6.5	4.5	5.6	C
6	1755248020100104	Nguyễn Bá Chương	8	3.7	6.5	9	4	6.1	C
7	1755252021600024	LÊ VĂN CÔNG	7	8	7	9	4	7	B
8	1755258020800089	Trần Văn Dũng	6	3.7	5	5	2	4.1	D
9	1755248020100036	ĐOÀN HỒNG ĐỨC	5	7	7	5	6	6.1	C
10	1755251030100042	LÊ ANH ĐỨC	8.5	6.7	8	8	5	7	B
11	1755248020100013	NGUYỄN THẾ ĐỨC	7	4.3	7	5	3.5	5.1	D+
12	1755248020100010	DƯƠNG PHÚC ĐÔNG	5	5.7	7	5	3	5	D+
13	1755258020800063	PHẠM TRUNG ĐOÀN	6	5.3	7	5	3.5	5.2	D+
14	1755252021600009	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	9	6	8.5	9.5	6.5	7.8	B
15	1755248020100132	Nguyễn Quý Đức	5	6.3	5	5	3.5	4.9	D
16	1755252020700008	Nguyễn Thanh Đức	7	6.3	7	5	3.5	5.5	C
17	1755252021600026	LÊ TRƯỜNG GIANG	9	5.3	8.5	8	6.5	7.3	B
18	1755248020100054	Nguyễn Văn Nhân Hậu	10	6	9.5	10	8.5	8.7	A
19	1755248020100137	NGUYỄN VĂN HIỆP	7	4.3	8.5	8	3.5	6.1	C
20	1755248020100148	LÊ DOÃN HIẾU	8	7.3	7	9	7.5	7.8	B
21	1755258020800058	NGUYỄN TẤT HIẾU	6	6.7	6	0	3.5	4	D
22	1755248020100045	TRẦN DANH HIẾU	5	6.3	7	6.5	5.5	6.2	C
23	1755254010100041	NGÔ THỊ QUỲNH HOA	9	8.7	9.5	7.5	6.5	8	B+
24	1755258020800033	NINH CÔNG HOÀNG	7	5.3	7	6.5	5.5	6.2	C
25	1755258020800092	Hồ Sỹ Hoàng	8	4.3	7	7	4.5	5.9	C
26	1755248020100220	Lê Văn Hoàng	5	8	7	5	4	5.8	C
27	1755248020100161	LÊ VIỆT HÙNG	8	9	7	6.5	3.5	6.5	C+
28	1755258020800050	Nguyễn Quốc Huy	6	3.3	6.5	6.5	3.5	5.1	D+
29	1755258020500009	HOÀNG VĂN HƯỞNG	6	5	8.5	5	4.5	5.7	C
30	1755248020100099	LÊ ĐỨC KHOÁNG	7	7.3	5.5	6	3.5	5.6	C
31	1755258020800040	LÊ QUANG LINH	7	6.3	5	8.5	6	6.6	C+
32	1755258020800049	Hồ Ngọc Long	8	6.7	7	5	3.5	5.7	C
33	1755252020700003	TRẦN NGỌC LƯƠNG	8	7	7	9	6	7.4	B
34	1755248020140232	Lorvanxay Mikky	8	6	9.5	6	4.5	6.5	C+
35	1755248020100143	TRẦN VĂN MAO	6	6.7	7	5	4.5	5.7	C
36	1755252021600008	DƯƠNG ĐÌNH NGHĨA	7	8.7	8.5	7	9	8.1	B+
37	1755248020100030	PHAN THỊ ÁNH NGUYỆT	8	7	8.5	8	4	6.9	C+
38	1755248020100065	TRƯƠNG THÀNH NHÂN	8	6.3	8.5	5	3	5.8	C
39	1755254010100020	Lê Thị Như	9	7.3	8.5	5.5	5	6.7	C+
40	1755252021600029	ÂU QUANG PHI	5	5	8	6	4	5.6	C
41	1755248020100154	NGUYỄN CẢNH PHONG	9	6	7	6	4.5	6.1	C
42	1755248020100152	TRẦN THỊ QUỲNH	7	6	8.5	6	3.5	6	C
43	1755252021600010	NGUYỄN QUANG SANG	7	5	8.5	5	3.5	5.5	C
44	1755248020100159	TRẦN ĐỨC SƠN	6	4	5	0	4	3.4	F
45	1755251030100025	PHẠM VĂN TÀI	6	5.3	8.5	6	6	6.4	C
46	1755258030100001	Hồ Nguyên Tài	6	0	8.5	6	5.5	5.2	D+
47	1755248020100221	Hồ Sỹ Tâm	6	5.3	6	5	4.5	5.2	D+
48	1755258020800075	NGUYỄN CÔNG TÂY	5	4.3	5	7	5	5.4	D+
49	1755248020100214	NGUYỄN VĂN THAO	7	7.3	7	7.5	8	7.4	B
50	1755251030100020	Đặng Văn Thắng	6	7.3	8.5	7	6	7	B

1. Đăng nhập

Đăng nhập hệ thống

X

HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG



Tài khoản

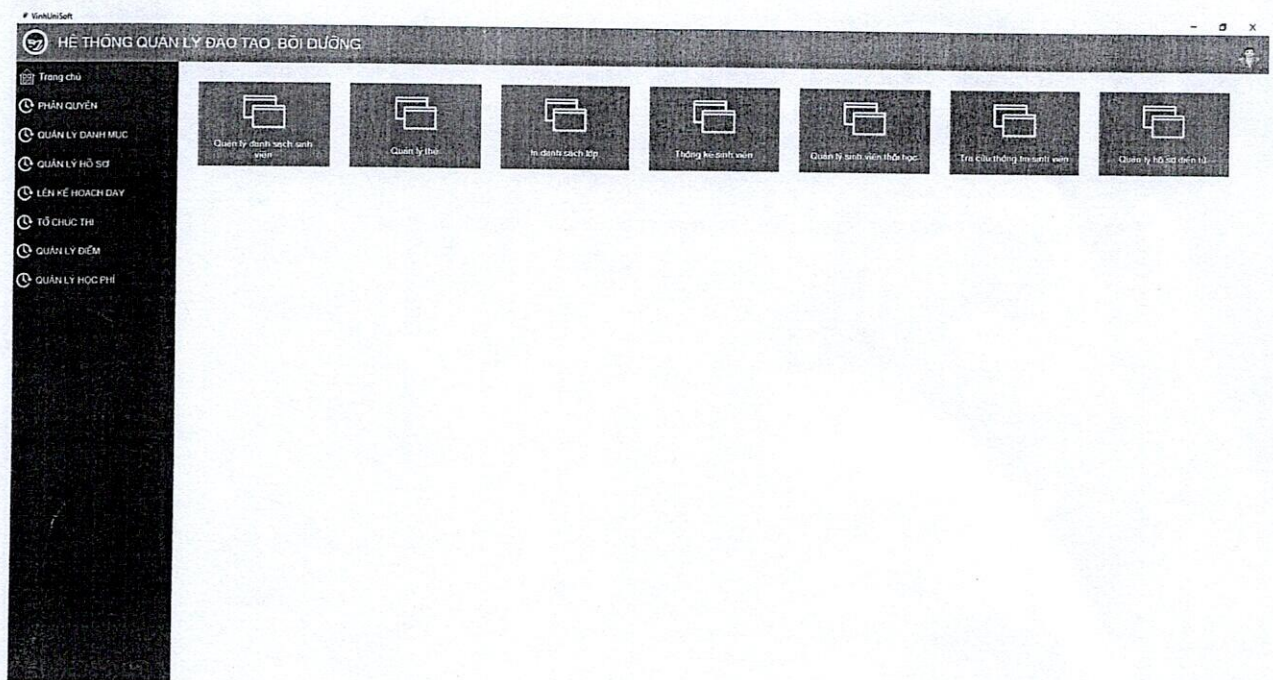
Mật khẩu

☒ Lưu tài khoản và mật khẩu

Đăng nhập

Thoát

2. Màn hình chính



3.

Quản lý lớp hành chính

Thêm Sửa X Xóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TN	Học kỳ	Ap dụng lý khoa	Cung cấp	Loại học phần
1	TEUHOOC2.01	Nền tảng pháp nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	1	8	0	4	1		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
2	TEUHOOC2.02	Kinh tế xã hội mới (quốc tế) và quản trị nhà trường sư phạm	1	8	0	4	1		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
3	TEUHOOC2.02	Kinh tế quốc tế và môi trường quốc tế (GDPT) Việt Nam	1	8	0	4	1		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
4	TEUHOOC2.03	Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục trung học phổ thông	1	16	0	8	2		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
5	TEUHOOC2.04	Đạo đức và bồi dưỡng nhân sinh phẩm, năng lực nhân sinh phẩm trong trường sư phạm	1	12	0	8	2		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
6	TEUHOOC2.05	Phản ứng năng lực nghề nghiệp giáo viên tiểu học hàng II	1	12	0	8	2		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
7	TEUHOOC2.05	Quản lý hoạt động dạy học và phát triển chương trình giáo dục nhà trường sư phạm	1	12	0	8	2		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
8	TEUHOOC2.05	Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm (KHSP) quản lý giáo dục và trường sư phạm	1	12	0	8	2		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
9	TEUHOOC2.05	Nền tảng pháp nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa pháp quyền xã hội chủ nghĩa và pháp lý nhà trường và pháp lý nhà trường và pháp lý quốc tế	1	12	0	8	2		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
10	TEUHOOC2.11	Tâm thức thực tiễn	1	0	0	24	3		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
11	TEUHOOC2.12	Bài kiểm tra 1	1	0	0	4	4		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
12	TEUHOOC2.13	Bài kiểm tra 2	1	0	0	4	4		2	Chuyên ngành (BĐOCN)
13	TEUHOOC2.14	Bài thực hành cuối khóa	1	0	0	4	4		2	Chuyên ngành (BĐOCN)

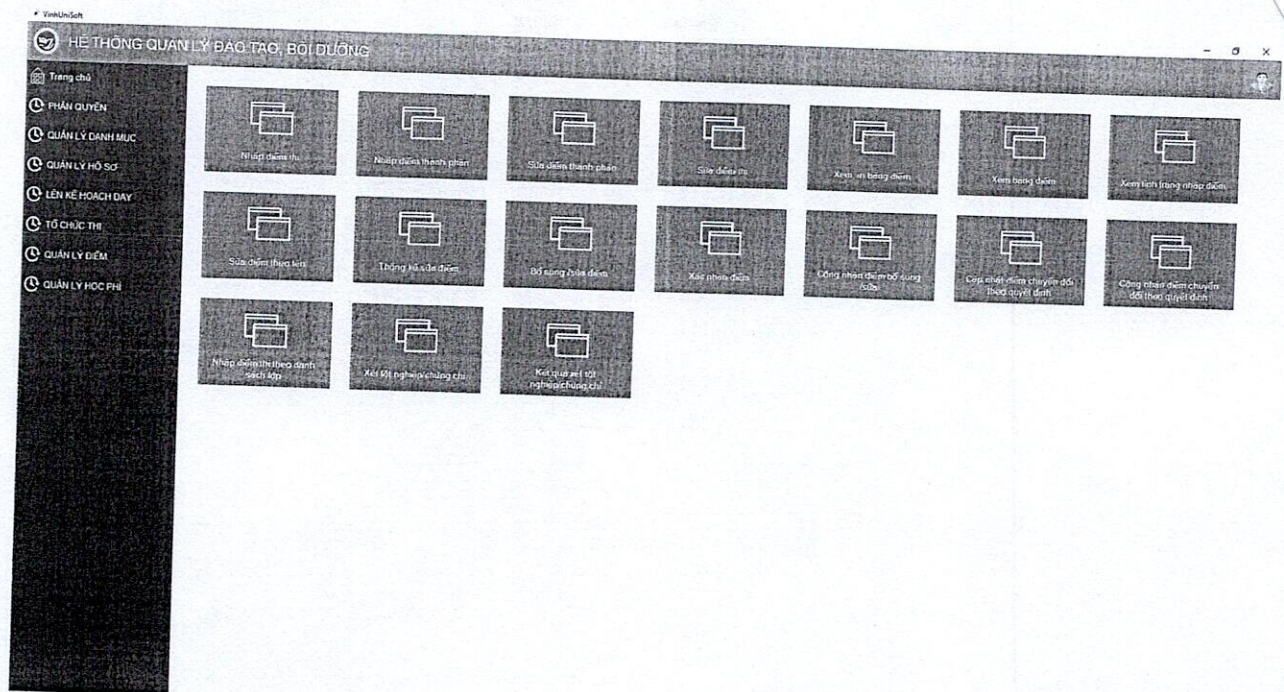
• DANH SÁCH SINH VIÊN

 Thêm Sửa Xoá Mời hồ sơ Loại bỏ hồ sơ

 Nhãn D5 từ Excel
 In danh sách
 Đóng

Điểm danh các 15A, Nhà tuyển dụng sự phẩm, Ông Duy Tân, Đà Nẵng-Trường Đại học Duy Tân						
STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm chỉ	Chức vụ
1	19NVS0293 Nguyễn Minh Lan Anh	08/07/1989			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
2	19NVS0292 Nguyễn Thị Lê Anh	02/04/1984			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
3	19NVS0291 Vũ Hoàng Anh	07/05/1983			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
4	19NVS0290 Trần Văn Bắc	10/07/1980			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
5	19NVS0289 Phạm Phong Ba	07/11/1980		colGenTinh	Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
6	19NVS0288 Lê Thái Bắc	26/05/1984			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
7	19NVS0287 Dương Thị Ngọc Bích	08/03/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
8	19NVS0286 Nguyễn Thanh Bình	13/05/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
10	19NVS0286 Tôn Thị Bình	14/05/1993			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
11	19NVS0300 Nguyễn Hữu Chiến	14/11/1989			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
12	19NVS0301 Ngô Thị Chiến	13/07/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
13	19NVS0302 Lê Văn Chung	11/02/1987			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
14	19NVS0303 Hoàng Bình Cường	12/12/1982			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
15	19NVS0304 Huỳnh Bê Cường	22/12/1982			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
16	19NVS0305 Phạm Thị Duyên	18/06/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
17	19NVS0308 Trương Minh Tấn Đạt	01/10/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
18	19NVS0307 Trần Thị Ngọc Diệp	29/11/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
19	19NVS0308 Lê Thiện Đức	25/12/1972			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
20	19NVS0312 Đặng Hoàng Đức	02/12/1986			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
21	19NVS0313 Đoàn Ngọc Đức	25/09/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
22	19NVS0311 Hoàng Nhật Đức	13/06/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
23	19NVS0310 Nguyễn Kim Đức	03/04/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
24	19NVS0314 Nguyễn Mạnh Đức	04/06/1982			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
25	19NVS0309 Nguyễn Phạm Công Đức	23/10/1988			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
26	19NVS0316 Nguyễn Thị Lê Dung	12/10/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
27	19NVS0317 Nguyễn Thị Dung	04/06/1988			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
28	19NVS0315 Lê Thị Ngọc Dung	24/08/1985			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
29	19NVS0318 Phạm Thanh Dung	24/07/1991			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
30	19NVS0319 Lê Quốc Duy	02/09/1992			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
31	19NVS0320 Phạm Mỹ Duyên	22/10/1992			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
32	19NVS0321 Hoàng Liên Giang	28/05/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
33	19NVS0322 Nguyễn Thị Hà	10/05/1985			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
34	19NVS0324 Nguyễn Thị Hà	30/06/1993			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
35	19NVS0323 Nguyễn Thị Hà	05/09/1984			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
36	19NVS0320 Nguyễn Thị Ngọc Hà	13/09/1984			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
37	19NVS0327 Lê Thị Hải	21/05/1995			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
38	19NVS0327 Lê Thị Thanh Hà	15/09/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
39	19NVS0328 Phạm Thanh Hà	15/10/1981			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
40	19NVS0329 Trần Thị Hoàng Hải	10/05/1994			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
41	19NVS0330 Phạm Thị Hằng	28/02/1990			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	
42	19NVS0332 Lê Ngọc Hải	04/12/1983			Trường ĐH Duy Tân-Đà Nẵng	

Quản lý hồ sơ trực tuyến



Quản lý, xét công nhận chứng chỉ

KẾT QUẢ XÉT CHỨNG CHỈ

Đơn vị: **Đà Nẵng**

XÉT CHỨNG CHỈ KR quá --TÀ cũ--

Danh sách lớp

Giảng viên chính (không đi)

Giảng viên phụ (không đi)

Nhập vụ sự phạm cho giảng viên

STT	NG SV	Họ và tên	Ngày vào	Buôn bán m 1	Buôn bán m 2	Buôn bán m 3	Kết quả	Chú thích
1	190VC1896	Nguyễn Thị Hồng	11/01/1991	6	9	7	Đạt	GVC.13.6 ; GVC.14.8 ; GVC.15.5 ;
2	190VC1897	Nguyễn Thị Hồng	20/10/1991	6	9	7	Đạt	GVC.13.6 ; GVC.14.9 ; GVC.15.6 ;
3	190VC1896	Lê Trần Nam	12/01/1998	5	6	7	Đạt	GVC.13.5 ; GVC.14.6 ; GVC.15.7 ;
4	190VC1899	Lê Thị Thảo		4	5	8	Không đạt	GVC.13.4 ; GVC.14.5 ; GVC.15.8 ;
5	190VC1900	Nguyễn Thị Xuân		5		10	Không đạt	GVC.13.5 ; GVC.15.10 ;

In phiếu đính | Xuất ra bảng điểm | Thoát

Năm học 2020 - 2021, Học kỳ 2, giai đoạn 1 - [Kế hoạch đào tạo tin chỉ]

Cấu hình: Quản trị hệ thống | Quản lý tài nguyên | Thời khóa biểu tin chỉ | Kế hoạch Thời khóa biểu | Xếp làm sáng | In ấn | Thống kê tìm kiếm | Tra cứu | Xuất Excel | Cửa sổ | Trợ giúp

Nạp dữ liệu | Log off | Lưu dữ liệu | Xác định năm học, học kỳ làm việc | Thiết lập tham số | Xác định ngày bắt đầu năm học | Chế độ lưu dữ liệu

Kế hoạch mở lớp theo khóa ngành | Kế hoạch mở lớp theo lớp quản lý | Kế hoạch mở lớp theo toàn hệ | Ghép lớp học tin chỉ | Kế hoạch mở lớp Từ xa / vừa học vừa làm

Hệ đào tạo: DHCC | Khóa học: K60 | Ngành: Chọn tất cả | Học kỳ: 4

Chi tiết các môn | Lớp môn tin chỉ

Mã lớp	Tên lớp môn học	Số SV	Kiểu học	Group
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_01	75	Lý thuyết	Không
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_02	72	Lý thuyết	Không
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_03	27	Lý thuyết	Không
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_04	70	Lý thuyết	Không
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_05	70	Lý thuyết	Không
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_06	58	Lý thuyết	Không
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_07	24	Lý thuyết	Không
MAT2009	Xác suất và thống kê(220)_08	22	Lý thuyết	Không
Tổng cộng		Sum:		

Mã học	Tên học phần	LT	TL	TH	BT	BTL	TN	TKMH	NC	TC	HK	Số lớp	Thực	Dù kế	Học
LAW20	Luật kinh tế	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	831	0	
FIN200	Lý thuyết tài chính tiền tệ	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	14	831	0	
ACC20	Nguyên lý kế toán	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	12	831	0	
BUA200	Quản lý nhà nước và kinh tế	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	831	0	
ECO20	Thống kê kinh tế	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	831	0	
BUA200	Văn hóa kinh doanh	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	11	817	0	
MAT20	Xác suất và thống kê	35	10	0	0	0	0	0	0	3	4	6	450	0	
ELE200	Kĩ năng viết và tư duy phân biện	30	0	15	0	0	0	0	0	3	4	14	417	0	
EDU30	Phương pháp NCKH giáo dục	36	9	0	0	0	0	0	0	3	4	6	408	0	
ENG30	Đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	395	0	
ENG30	Đọc - Viết tiếng Anh 1	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	13	395	0	
ENG30	Nghe - Nói tiếng Anh 1	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	13	395	0	
ENG30	Ngữ âm - Âm vị tiếng Anh	30	15	0	0	0	0	0	0	3	4	13	395	0	
ENG30	Ngữ pháp	20	10	0	0	0	0	0	0	2	4	13	395	0	
ENG30	Lý thuyết dịch	20	10	0	0	0	0	0	0	2	4	8	280	0	
EDU30	Giáo dục học tiểu học	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	4	248	0	
EDU30	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	0	0	30	0	0	0	0	0	2	4	13	248	0	
EDU30	Toán chuyên ngành	45	15	0	0	0	0	0	0	4	4	4	248	0	
EDU30	Văn học	35	10	0	0	0	0	0	0	3	4	4	248	0	

Tổng số học phần: 134 | Tổng số học phần đã mở: 140 | Tổng số lớp đã mở: 489

Thay đổi | Nạp | Thoát

Thông tin ngành | Thông kê số lớp mở | Thông kê số lớp mở theo bộ môn | Dự báo theo môn | Thông tin toàn trường

STT	Mã môn	Tên môn học	Tên khởi kiến thức	Số TC	SV thực t	SV dự kiến	SV Học lại	SV Thi lại	Đạt	Chưa học	Học kỳ	Tên khoa học
AN	3	0	0	0	0	0	0	0	4	K60	DHCC	Sư phạm Vật lý
AN	3	0	0	0	0	0	0	0	4	K60	DHCC	Sư phạm Tin học
AN	3	0	0	0	0	0	0	4	K60	DHCC	Sư phạm Sinh học	

Cần bộ: dothang | Hệ đào tạo: DHCC | Nạp dữ liệu xong

Năm học 2020 - 2021, Học kỳ 2, giai đoạn 1 - [Kế hoạch đào tạo tin chỉ]

Cấu hình: Quản trị hệ thống | Quản lý tài nguyên | Thời khóa biểu tin chỉ | Kế hoạch Thời khóa biểu | Xếp làm sáng | In ấn | Thống kê tìm kiếm | Tra cứu | Xuất Excel | Cửa sổ | Trợ giúp

Nạp dữ liệu | Log off | Lưu dữ liệu | Xác định năm học, học kỳ làm việc | Thiết lập tham số | Xác định ngày bắt đầu năm học | Chế độ lưu dữ liệu

Kế hoạch mở lớp theo khóa ngành | Kế hoạch mở lớp theo lớp quản lý | Kế hoạch mở lớp theo toàn hệ | Ghép lớp học tin chỉ | Kế hoạch mở lớp Từ xa / vừa học vừa làm

Hệ đào tạo: DHCC | Khóa học: K59 | Ngành: Sư phạm Toán học | Học kỳ: 6

Chi tiết các môn | Lớp môn tin chỉ

Mã lớp	Tên lớp môn học	Số SV	Kiểu học	Group
MAT30011	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán(220)	15	Lý thuyết	Không
MAT30011	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán(220)	10	Lý thuyết	Không
Tổng cộng		Sum:		

Mã học	Tên học phần	LT	TL	TH	BT	BTL	TN	TKMH	NC	TC	HK	Số lớp	Thực	Dù kế	Học
MAT30	Cơ sở lý thuyết xác suất và thống kê	60	15	0	0	0	0	0	0	5	6	1	14	0	
POL100	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	30	15	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0	
MAT30	Lý luận và Phương pháp dạy học môn	60	15	0	0	0	0	0	0	5	6	2	14	0	
MAT30	Nhập môn phương pháp xác suất	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0	
MAT30	Phát triển chương trình môn Toán	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	1	14	0	
MAT30	Phương pháp dạy học trong không gian Ba	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0	
MAT30	Phương trình vi phân	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	0	14	0	
MAT30	Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	1	14	0	
MAT30	Số học	36	9	0	0	0	0	0	0	3	6	1	14	0	

Tổng số học phần: 9 | Tổng số học phần đã mở: 5 | Tổng số lớp đã mở: 6

Thay đổi | Nạp | Thoát

Thông tin ngành | Thông kê số lớp mở | Thông kê số lớp mở theo bộ môn | Dự báo theo môn | Thông tin toàn trường

STT	Mã môn	Tên môn học	Tên khởi kiến thức	Số TC	SV thực t	SV dự kiến	SV Học lại	SV Thi lại	Đạt	Chưa học	Học kỳ	Tên khoa học
1	MAT300	Lý luận và Phương pháp dạy	KIẾN THỨC NGÂN	5	14	0	0	0	0	0	6	K59

Cần bộ: dothang | Hệ đào tạo: DHCC | Nạp dữ liệu xong

DHCQ

Nhập học

Quản lý người học

Quản lý đào tạo

Đánh giá, xếp hạng sinh viên

Quản trị hệ thống

Tra cứu lịch sử

Copyright © 2015

Tìm kiếm chức năng...

Trang chủ

Quản lý người học

DHCQ

Nhập học

Quản lý người học

Quản lý đào tạo

Đánh giá, xếp hạng sinh viên

Quản trị hệ thống

Tra cứu lịch sử

Hồ sơ người học

Upload hồ sơ số hóa sinh viên

In danh sách người học theo lớp

Danh sách người học theo đối tượng đào tạo

In danh sách người học theo các trường lựa chọn

Báo cáo thống kê 1

Báo cáo thống kê 2

In danh sách sinh viên học ngành 2

Danh sách người học theo trạng thái

Upload ảnh sinh viên

Copyright © 2015

CỔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO

Trang chủ Nguyễn Lê Quang (QLSV) DHCQ
VN Thoát

Tìm kiếm chức năng...

Trang chủ Quản lý người học In danh sách người học theo lớp

.:BÁO CÁO - DANH SÁCH SINH VIÊN.:.

Hệ đào tạo: DHCQ Khóa học: K59 Địa điểm: Tất cả Khoa: [-Chọn-] Trang thái sinh viên: Toàn bộ
 Ngành/Chuyên ngành: [-Chọn-] Bình thường
 Xuất Excel Mẫu: 1. In danh sách sinh viên Thứ tự hiện thị: Mã Sinh viên
 Đối tượng: [-Chọn-] Địa bàn TS: [-Chọn-] Đơn vị phối hợp: [-Chọn-]
 [-Chọn-]

DANH SÁCH CÁC LỚP QUẢN LÝ

STT	Mã lớp	Tên lớp	Ngày Mở Lớp	Ngày Kết Thúc	Ngành học	Sĩ số	Chọn
1	K59BT_Kinh tế Xây dựng	K59BT_Kinh tế Xây dựng	31/07/2018		Kinh tế xây dựng	0	☐
2	K59BT_Quản lý Giáo dục	K59BT_Quản lý Giáo dục	31/07/2018		Quản lý giáo dục	0	☐
3	K59BT_Quản trị kinh doanh	K59BT_Quản trị kinh doanh	31/07/2018		Quản trị kinh doanh	0	☐
4	K59A - GDQP-AN	K59A - GDQP-AN	11/10/2018		Giáo dục Quốc phòng – An ninh	14	☐
5	K59A - Giáo dục thể chất	K59A - Giáo dục thể chất	11/10/2018		Giáo dục Thể chất	10	☐
6	K59A - SP Tiếng Anh	K59A - SP Tiếng Anh	07/11/2018		Sư phạm Tiếng Anh	57	☐
7	K59A - Sư phạm Ngữ văn	K59A - Sư phạm Ngữ văn	11/10/2018		Sư phạm Ngữ văn	36	☐
8	K59A - Sư phạm Địa lý	K59A - Sư phạm Địa lý	11/10/2018		Sư phạm Địa lý	6	☐
9	K59A - Sư phạm Hóa học	K59A - Sư phạm Hóa học	11/10/2018		Sư phạm Hóa học	16	☐
10	K59A - Sư phạm Lịch sử	K59A - Sư phạm Lịch sử	11/10/2018		Sư phạm Lịch sử	2	☐
11	K59A - Sư phạm Toán học	K59A - Sư phạm Toán học	11/10/2018		Sư phạm Toán học	14	☐
12	K59AT_SP Hóa học	K59AT_SP Hóa học	31/07/2018		Sư phạm Hóa học	0	☐
13	K59AT_GDQP-AN	K59AT_GDQP-AN	31/07/2018		Giáo dục Quốc phòng – An ninh	0	☐
14	K59AT_GDTC	K59AT_GDTC	31/07/2018		Giáo dục Thể chất	0	☐
15	K59AT_Giáo dục chính trị	K59AT_Giáo dục chính trị	31/07/2018		Giáo dục Chính trị	0	☐
16	K59AT_Giáo dục Mầm non	K59AT_Giáo dục Mầm non	31/07/2018		Giáo dục Mầm non	0	☐
17	K59AT_Giáo dục Tiểu học	K59AT_Giáo dục Tiểu học	31/07/2018		Giáo dục Tiểu học	0	☐
18	K59AT_SP Địa lý	K59AT_SP Địa lý	31/07/2018		Sư phạm Địa lý	0	☐
19	K59AT_SP Lịch sử	K59AT_SP Lịch sử	31/07/2018		Sư phạm Lịch sử	0	☐
20	K59AT_Sp Ngữ văn	K59AT_Sp Ngữ văn	31/07/2018		Sư phạm Ngữ văn	0	☐
21	K59AT_Sp Sinh học	K59AT_Sp Sinh học	31/07/2018		Sư phạm Sinh học	0	☐
22	K59AT_SP Tiếng Anh	K59AT_SP Tiếng Anh	31/07/2018		Sư phạm Tiếng Anh	0	☐
23	K59AT_SP Tin học	K59AT_SP Tin học	31/07/2018		Sư phạm Tin học	0	☐
24	K59AT_SP Vật lý	K59AT_SP Vật lý	31/07/2018		Sư phạm Vật lý	0	☐
25	K59B- Chính trị học	K59B- Chính trị học	06/11/2018		Chính trị học	7	☐
26	K59B - CN Sinh học	K59B - CN Sinh học	06/11/2018		Công nghệ sinh học	2	☐
27	K59B - Công tác xã hội	K59B - Công tác xã hội	06/11/2018		Công tác xã hội	14	☐
28	K59B - Điều dưỡng	K59B - Điều dưỡng	07/11/2018		Điều dưỡng	53	☐
29	K59B - Khoa học môi trường	K59B - Khoa học môi trường	06/11/2018		Khoa học môi trường	0	☐

6/9/2019

Danh sách sinh viên

30	K59B - Kinh tế đầu tư	K59B - Kinh tế đầu tư	11/10/2018	Kinh tế	48	☐
31	K59B - Kinh tế Xây dựng	K59B - Kinh tế Xây dựng	10/10/2018	Kinh tế xây dựng	10	☐
32	K59B - Quản lý giáo dục	K59B - Quản lý giáo dục	07/11/2018	Quản lý giáo dục	21	☐
33	K59B - Quản lý Nhà nước	K59B - Quản lý Nhà nước	03/12/2018	Quản lý nhà nước	9	☐
34	K59B - Tài chính Ngân hàng	K59B - Tài chính Ngân hàng	11/10/2018	Tài chính - Ngân hàng	77	☐
35	K59BT_Công tác xã hội	K59BT_Công tác xã hội	31/07/2018	Công tác xã hội	0	☐
36	K59BT_Chính trị học	K59BT_Chính trị học	31/07/2018	Chính trị học	0	☐
37	K59BT_CN Sinh học	K59BT_CN Sinh học	31/07/2018	Công nghệ sinh học	0	☐
38	K59BT_Điều dưỡng	K59BT_Điều dưỡng	31/07/2018	Điều dưỡng	0	☐
39	K59BT_Kế toán	K59BT_Kế toán	31/07/2018	Kế toán	0	☐
40	K59BT_Khoa học môi trường	K59BT_Khoa học môi trường	31/07/2018	Khoa học môi trường	0	☐
41	K59BT_Kinh tế	K59BT_Kinh tế	31/07/2018	Kinh tế	0	☐
42	K59BT_Kinh tế NN	K59BT_Kinh tế NN	31/07/2018	Kinh tế nông nghiệp	0	☐
43	K59BT_Ngôn ngữ Anh	K59BT_Ngôn ngữ Anh	31/07/2018	Ngôn ngữ Anh	0	☐
44	K59BT_Quản lý Nhà nước	K59BT_Quản lý Nhà nước	31/07/2018	Quản lý nhà nước	0	☐
45	K59BT_Quản lý Văn hóa	K59BT_Quản lý Văn hóa	31/07/2018	Quản lý văn hóa	0	☐
46	K59BT_Tài chính-Ngân hàng	K59BT_Tài chính-Ngân hàng	31/07/2018	Tài chính - Ngân hàng	0	☐
47	K59BT_Việt Nam học	K59BT_Việt Nam học	31/07/2018	Việt Nam học	0	☐
48	K59B1 - Ngôn ngữ Anh	K59B1 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018	Ngôn ngữ Anh	62	☐
49	K59B1 - Quản trị kinh doanh	K59B1 - Quản trị kinh doanh	11/10/2018	Quản trị kinh doanh	56	☐
50	K59B2 - Ngôn ngữ Anh	K59B2 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018	Ngôn ngữ Anh	58	☐
51	K59B2 - Quản trị kinh doanh	K59B2 - Quản trị kinh doanh	11/10/2018	Quản trị kinh doanh	50	☐
52	K59B3 - Ngôn ngữ Anh	K59B3 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018	Ngôn ngữ Anh	58	☐
53	K59B3 - Quản trị kinh doanh	K59B3 - Quản trị kinh doanh	11/10/2018	Quản trị kinh doanh	50	☐
54	K59B4 - Ngôn ngữ Anh	K59B4 - Ngôn ngữ Anh	11/10/2018	Ngôn ngữ Anh	59	☐
55	K59K - Chăn nuôi	K59K - Chăn nuôi	11/10/2018	Chăn nuôi	10	☐
56	K59K - CN KT Điện, điện tử	K59K - CN KT Điện, điện tử	10/10/2018	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	52	☐
57	K59K - CN KT Hóa học	K59K - CN KT Hóa học	06/11/2018	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1	☐
58	K59K - CN KT Nhiệt	K59K - CN KT Nhiệt	10/10/2018	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	5	☐
59	K59K - CN KT Ô tô	K59K - CN KT Ô tô	10/10/2018	Công nghệ kỹ thuật ô tô	43	☐
60	K59K - Công nghệ thực phẩm	K59K - Công nghệ thực phẩm	06/11/2018	Công nghệ thực phẩm	33	☐
61	K59K - Khuyến nông	K59K - Khuyến nông	11/10/2018	Khuyến nông	6	☐
62	K59K - KT Điện tử và Truyền thông	K59K - KT Điện tử và Truyền thông	10/10/2018	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	8	☐
63	K59K - KT Điều khiển và Tự động hóa	K59K - KT Điều khiển và Tự động hóa	14/10/2018	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	53	☐
64	K59K - KT Xây dựng	K59K - KT Xây dựng	11/10/2018	Kỹ thuật xây dựng	69	☐
65	KTXDCT giao thông	K59K - KTXDCT giao thông	10/10/2018	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9	☐
66	K59K - Nông học	K59K - Nông học	11/10/2018	Nông học	23	☐
67	K59K - Nuôi trồng thủy sản	K59K - Nuôi trồng thủy sản	10/10/2018	Nuôi trồng thủy sản	17	☐

6/9/2019

Danh sách sinh viên

68	K59K - Quản lý đất đai	K59K - Quản lý đất đai	10/10/2018	Quản lý đất đai	8	☐
69	K59K - Quản lý TN&MT	K59K - Quản lý TN&MT	10/10/2018	Quản lý tài nguyên và môi trường	9	☐
70	K59KT_Chăn nuôi	K59KT_Chăn nuôi	31/07/2018	Chăn nuôi	1	☐
71	K59KT_CN KT Điện, điện tử	K59KT_CN KT Điện, điện tử	31/07/2018	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0	☐
72	K59KT_CN KT Hóa học	K59KT_CN KT Hóa học	31/07/2018	Công nghệ kỹ thuật hóa học	0	☐
73	K59KT_CN KT Nhiệt	K59KT_CN KT Nhiệt	31/07/2018	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	0	☐
74	K59KT_CN KT Ô tô	K59KT_CN KT Ô tô	31/07/2018	Công nghệ kỹ thuật ô tô	0	☐
75	K59KT_Công nghệ thông tin	K59KT_Công nghệ thông tin	31/07/2018	Công nghệ thông tin	0	☐
76	K59KT_Công nghệ thực phẩm	K59KT_Công nghệ thực phẩm	31/07/2018	Công nghệ thực phẩm	0	☐
77	K59KT_Khuyến nông	K59KT_Khuyến nông	31/07/2018	Khuyến nông	0	☐
78	K59KT_KT Công trình giao thông	K59KT_KT Công trình giao thông	31/07/2018	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	☐
79	K59KT_KT Điện tử-Viễn thông	K59KT_KT Điện tử-Viễn thông	31/07/2018	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	☐
80	K59KT_KT Điều khiển và Tự động hóa	K59KT_KT Điều khiển và Tự động hóa	31/07/2018	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	☐
81	K59KT_KT Xây dựng	K59KT_KT Xây dựng	31/07/2018	Kỹ thuật xây dựng	1	☐
82	K59KT_KT Xây dựng công trình thủy	K59KT_KT Xây dựng công trình thủy	31/07/2018	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0	☐
83	K59KT_Nuôi trồng thủy sản	K59KT_Nuôi trồng thủy sản	31/07/2018	Nuôi trồng thủy sản	0	☐
84	K59KT_Quản lý đất đai	K59KT_Quản lý đất đai	31/07/2018	Quản lý đất đai	0	☐
85	K59KT_Quản lý TN&MT	K59KT_Quản lý TN&MT	31/07/2018	Quản lý tài nguyên và môi trường	0	☐
86	K59K1-Công nghệ thông tin	K59K1-Công nghệ thông tin	14/10/2018	Công nghệ thông tin	60	☐
87	K59K2-Công nghệ thông tin	K59K2-Công nghệ thông tin	14/10/2018	Công nghệ thông tin	71	☐
88	K59K3-Công nghệ thông tin	K59K3-Công nghệ thông tin	14/10/2018	Công nghệ thông tin	62	☐
89	K597KT_Nông học	K597KT_Nông học	31/07/2018	Nông học	2	☐
90	K597140209C	59A Sư phạm Toán học_CLC	28/08/2019	Sư phạm Toán học_CLC	10	☐
91	59A1-Giáo dục Mầm non	59A1-Giáo dục Mầm non	10/10/2018	Giáo dục Mầm non	65	☐
92	59A1-Giáo dục Tiểu học	59A1-Giáo dục Tiểu học	10/10/2018	Giáo dục Tiểu học	61	☐
93	59A2-Giáo dục Mầm non	59A2-Giáo dục Mầm non	10/10/2018	Giáo dục Mầm non	67	☐
94	59A2-Giáo dục Tiểu học	59A2-Giáo dục Tiểu học	10/10/2018	Giáo dục Tiểu học	59	☐
95	59A3-Giáo dục Mầm non	59A3-Giáo dục Mầm non	10/10/2018	Giáo dục Mầm non	70	☐
96	59A3-Giáo dục Tiểu học	59A3-Giáo dục Tiểu học	10/10/2018	Giáo dục Tiểu học	61	☐
97	59B-BÁO CHÍ	59B-BÁO CHÍ	10/10/2018	Báo chí	19	☐
98	59BT Báo chí	59BT Báo chí	31/07/2018	Báo chí	0	☐
99	59BT Luật	59BT Luật	31/07/2018	Luật	2	☐
100	59BT Luật kinh tế	59BT Luật kinh tế	31/07/2018	Luật kinh tế	0	☐
101	59B1 - Luật kinh tế	59B1 - Luật kinh tế	14/10/2018	Luật kinh tế	51	☐
102	59B1-Kế toán	59B1-Kế toán	14/09/2018	Kế toán	66	☐
103	59B1-LUẬT HỌC	59B1-LUẬT HỌC	10/10/2018	Luật	56	☐
104	59B1-Việt Nam học	59B1-Việt Nam học	10/10/2018	Việt Nam học	45	☐
105	59B2 - Luật kinh tế	59B2 - Luật kinh tế	14/10/2018	Luật kinh tế	56	☐
106	59B2-Kế toán	59B2-Kế toán	10/10/2018	Kế toán	67	☐
107	59B2-LUẬT HỌC	59B2-LUẬT HỌC	10/10/2018	Luật	53	☐

6/9/2019

Danh sách sinh viên

108	59B2-Việt Nam học	59B2-Việt Nam học	10/10/2018			Việt Nam học	42	☐
109	59B3-Kế toán	59B3-Kế toán	10/10/2018			Kế toán	68	☐
110	59B4-Kế toán	59B4-Kế toán	10/10/2018			Kế toán	68	☐
111	59B5-Kế toán	59B5-Kế toán	10/10/2018			Kế toán	70	☐
112	59B6-Kế toán	59B6-Kế toán	10/10/2018			Kế toán	65	☐
113	59B7-Kế toán	59B7-Kế toán	10/10/2018			Kế toán	64	☐
114	59B8-Kế toán	59B8-Kế toán	10/10/2018			Kế toán	75	☐
115	59K_Công nghệ thông tin_CLC	59K_Công nghệ thông tin_CLC	14/09/2018			Công nghệ thông tin_CLC	33	☐

Copyright © 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

DANH SÁCH SINH VIÊN

Lớp :K59A - SP Tiếng Anh

Khoa :Khoa Sư phạm Ngoại Ngữ

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới	Nơi sinh
1	18571402311005	HỒ VIỆT	AN	15/10/2000	Nữ	CẨM SƠN, ANH SƠN, NGHỆ AN
2	18571402311044	THÁI THỊ HÀ	AN	29/03/2000	Nữ	Vinh, Nghệ An
3	18571402311009	NGUYỄN NHẬT	ANH	08/09/1998	Nam	Tam Hợp, Quỳnh Hợp, Nghệ An
4	18571402311047	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	23/06/2000	Nữ	Vinh-Nghệ An
5	18571402311008	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	17/08/2000	Nữ	Xóm 1, xã Tân Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An
6	18571402311054	Trần Thị	Anh	16/10/2000	Nữ	Anh Sơn Nghệ An
7	1755214023110100	ĐẬU THỊ NGỌC	ÁNH	08/11/1999	Nữ	Thôn 4-Xuân Lĩnh-Nghi Xuân -Hà Tĩnh
8	18571402311025	VÔ THỊ MINH	CHÂU	03/10/2000	Nữ	Xã Bắc Sơn - huyện Quỳnh Hợp - tỉnh Nghệ An
9	18571402311016	NGUYỄN TRẦN KIM	CHI	25/09/1999	Nữ	Xã Quỳnh Châu - Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An
10	18571402311035	XEO Y	DANH	23/10/2000	Nữ	Bản Vàng Phao - Xã Mường Típ - Huyện Kỳ Sơn - Tỉnh Nghệ An
11	18571402311002	BÙI THỊ THẢO	DUYÊN	16/02/2000	Nữ	Nam Thanh, Nam Đàn, Nghệ An
12	18571402311051	ĐÀO THỊ	ĐẠT	26/06/1999	Nữ	Xóm 2 xã Minh Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An
13	18571402311036	LÊ BÁ TIẾN	ĐẠT	05/11/2000	Nam	
14	18571402311029	TRẦN LAM	GIANG	20/08/2000	Nữ	Đà Sơn Đô Lương Nghệ AN
15	18571402311043	LŨ THỊ THU	HÀ	08/06/2000	Nữ	Bản Đình Yên xã Yên Hoà huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An
16	18571402311045	NGUYỄN THỊ	HÀ	03/11/2000	Nữ	Bệnh viện huyện Đô Lương
17	18571402311004	NGUYỄN THỊ VIỆT	HÀ	03/03/2000	Nữ	Bản Hợp Tiến, Xã Châu Tiến - Huyện Quỳnh Châu - Nghệ An
18	18571402311033	PHẠM HOÀNG PHƯƠNG	HÀ	25/05/2000	Nữ	
19	18571402311040	TRẦN THANH	HÀ	20/12/2000	Nữ	Thành phố Vinh
20	18571402311055	TRẦN THỊ	HOÀI	10/11/2000	Nữ	Huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An
21	18571402311039	LÊ THỊ	HẬU	03/10/2000	Nữ	
22	18571402311034	ĐẶNG THỊ THANH	HUYỀN	16/01/2000	Nữ	Bệnh viện Thành phố
23	18571402311041	LÊ THỊ THU	HUYỀN	23/11/2000	Nữ	Xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An
24	18571402311026	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	28/11/2000	Nữ	Bệnh viện Quỳnh Lưu
25	18571402311011	PHẠM NGỌC	HƯƠNG	18/12/2000	Nữ	Thành phố Vinh
26	18571402311019	HOÀNG THỊ	LIÊN	20/07/1998	Nữ	Hoàng Thái, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
27	18571402311018	LÔ THỊ	LIÊN	31/07/2000	Nữ	Phủ Thọ - Nghĩa Hội - Nghĩa Đàn - Nghệ An
28	18571402311038	NGUYỄN THÙY	LINH	01/01/2000	Nữ	Trạm Y tế xã Hưng Phúc
29	18571402311056	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/02/2000	Nữ	Xã Đô Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
30	18571402311015	PHẠM THỊ	LOAN	25/05/2000	Nữ	Hưng Tây - Hưng Nguyên - Nghệ An
31	18571402311010	PHẠM THỊ	MAI	20/06/2000	Nữ	Thanh Mỹ, Thanh Chương, Nghệ An
32	18571402311049	BÙI NHẬT	MINH	19/12/2000	Nam	
33	18571402311050	LÊ THỊ THẢO	NGUYỄN	26/10/2000	Nữ	NAM THANH NAM ĐÀN NGHỆ AN
34	18571402311024	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	21/11/2000	Nữ	Nghi Kim
35	18571402311003	NGUYỄN THỊ Ý	NHƯ	30/01/2000	Nữ	Bản Minh Tiến, Xã Châu Tiến - Huyện Quỳnh Châu - Nghệ An
36	18571402311030	PHÙNG CẨM	NHƯ	26/07/2000	Nữ	Quỳ Châu
37	18571402311020	HOÀNG KIM	OANH	20/10/2000	Nữ	X Chí Thành, Quỳnh Bảng, Quỳnh Lưu, Nghệ An
38	18571402311031	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	15/09/2000	Nữ	Thạch Mỹ, Lộc Hà, Hà Tĩnh
39	18571402311027	NGUYỄN HỒNG	THẮNG	01/10/2000	Nam	Nam Lĩnh, Nam Đàn, Nghệ An
40	18571402311042	MẠC THỊ PHƯƠNG	THỊN	08/08/2000	Nữ	Bản Tạt - Xã Yên Thắng - Huyện Tương Dương - Nghệ An
41	18571402311046	NGÔ THỊ	THẢO	08/03/2000	Nữ	Diễn Bích, Diễn Châu, Nghệ An
42	18571402311001	BÙI THỊ	THƠM	25/08/2000	Nữ	Thọ Sơn Anh Sơn Nghệ An
43	18571402311013	TRẦN THỊ	THU	09/01/1999	Nữ	Hiển Sơn- Đô Lương- Nghệ An
44	18571402311014	VÔ THỊ	THUY	05/08/2000	Nữ	Xóm Sơn Hải, Xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
45	18571402311028	NGUYỄN HIỀN	THƯƠNG	10/12/2000	Nữ	xã long thành huyện yên thành tỉnh nghệ an
46	18571402311032	NGUYỄN THỊ HOÀI	THƯƠNG	24/04/2000	Nữ	Vinh
47	18571402311017	NGUYỄN ĐÀO	TIỀN	02/06/2000	Nữ	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An
48	18571402311053	VI THỊ	TIỀN	02/03/2000	Nữ	Châu Lý, Quỳnh Hợp, Nghệ An

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới	Nơi sinh
49	18571402311048	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	24/09/2000	Nữ	Bình Giang - Hải Dương
50	18571402311012	NGUYỄN THỊ	TRANG	06/08/2000	Nữ	Anh sơn nghệ an
51	18571402311007	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	22/12/2000	Nữ	Bảo thành, yên thành, nghệ an
52	18571402311022	ĐẶNG NGỌC	TRÂM	04/12/2000	Nữ	Thành phố Vinh
53	18571402311052	NGUYỄN ANH	TÚ	03/11/2000	Nữ	
54	18571402311006	NGUYỄN THỊ THANH	TUYẾT	10/01/2000	Nữ	Hạnh Lâm - Thanh Chương - Nghệ An
55	18571402311037	HOÀNG THỊ THẢO	UYÊN	11/09/2000	Nữ	
56	18571402311021	NGUYỄN HÀ	VI	12/12/2000	Nữ	Khối 8 thị trấn-hương Khê-hà tĩnh
57	18571402311023	PHÙNG THỊ THÀNH	VINH	20/10/2000	Nữ	Bệnh viện Thị xã Cửa Lò